

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3,027,252,438,766	3,002,190,528,021
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14,338,804,249	107,831,963,421
1 Tiền	111		9,788,804,249	57,231,963,421
2 Các khoản tương đương tiền	112		4,550,000,000	50,600,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,646,800,000	3,646,800,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,646,800,000	3,646,800,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,730,523,243,822	1,665,699,922,972
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,104,144,500,645	1,088,914,127,474
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		207,509,411,982	201,807,285,327
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,530,000,000	40,550,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	406,699,720,942	338,108,480,541
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,360,389,747)	(3,679,970,370)
IV- Hàng tồn kho	140		1,219,286,066,349	1,179,594,941,896
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1,219,286,066,349	1,179,594,941,896
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		59,457,524,346	45,416,899,732
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,000,035,382	9,117,954,632
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	47,457,488,964	36,298,945,100
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	54		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1,779,718,710,153	1,859,389,260,212
I Các khoản phải thu dài hạn	210		102,065,933,696	99,691,837,425
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	102,065,933,696	99,691,837,425
II Tài sản cố định	220		317,271,530,768	342,105,023,571
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	138,192,759,670	150,181,257,055
- Nguyên giá	222		274,285,907,343	282,694,138,805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136,093,147,673)	(132,512,881,750)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	168,063,987,506	177,728,488,895
- Nguyên giá	225		204,015,264,831	203,171,398,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35,951,277,325)	(25,442,909,831)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	11,014,783,592	14,195,277,621
- Nguyên giá	228		28,339,169,732	28,095,169,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,324,386,140)	(13,899,892,111)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1,700,346,497	2,293,128,800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1,700,346,497	2,293,128,800
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,288,040,892,407	1,343,137,645,703
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,224,585,850,960	1,241,055,024,764
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,820,027,447	102,082,620,939
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,635,014,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,640,006,785	72,161,624,713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70,640,006,785	72,161,624,713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4,806,971,148,919	4,861,579,788,233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2,297,664,646,785	2,360,309,077,159
I- Nợ ngắn hạn	310		2,058,601,153,133	2,085,601,647,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		528,720,566,063	696,397,748,385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164,374,973,425	209,397,108,446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4,229,334,354	15,619,329,644
4. Phải trả người lao động	314		17,275,556,756	15,145,832,388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	67,308,262,333	134,672,614,171
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	220,038,592,078	143,213,628,148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1,056,653,868,124	871,155,385,950
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II- Nợ dài hạn	330		239,063,493,652	274,707,430,027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,026,482,706	1,806,508,224
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	237,037,010,946	272,900,921,803
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2,509,306,502,134	2,501,270,711,074
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2,509,306,502,134	2,501,270,711,074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297,446,985,202	297,446,985,202
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119,912,902,715	111,877,111,655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,743,288,278	63,398,429,263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,169,614,437	48,478,682,392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4,806,971,148,919	4,861,579,788,233

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	558,287,935,910	630,581,737,966	1,760,301,422,655	2,418,061,918,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		558,287,935,910	630,581,737,966	1,760,301,422,655	2,418,061,918,240
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	505,070,257,954	579,674,428,259	1,591,632,921,647	2,142,740,113,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53,217,677,956	50,907,309,707	168,668,501,008	275,321,804,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	70,213,914,298	9,466,419,349	112,884,574,892	40,707,214,290
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	29,984,312,067	30,851,525,343	102,940,340,839	126,529,747,567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27,959,172,757	30,283,075,285	98,818,130,529	121,216,936,162
8. Chi phí bán hàng	25		6,686,884,176	4,155,320,078	18,421,596,221	16,930,809,288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,846,328,655	31,921,537,458	98,173,309,282	104,657,748,393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		58,914,067,356	(6,554,653,823)	62,017,829,558	67,910,713,592
11. Thu nhập khác	31	5.20	9	1,017,457,931	411,845,231	6,016,846,186
12. Chi phí khác	32	5.20	1,093,513,212	(436,645,727)	2,168,688,662	3,011,101,525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,093,513,203)	1,454,103,658	(1,756,843,431)	3,005,744,661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57,820,554,153	(5,100,550,165)	60,260,986,127	70,916,458,253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	91,371,690,46	10,992,522,186	91,371,690	22,437,775,861
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		57,729,182,463	(16,093,072,351)	60,169,614,437	48,478,682,392

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,260,986,127	70,916,458,253
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		37,445,058,757	37,415,893,104
- Các khoản dự phòng	03		(319,580,623)	(135,726,780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		816,992,713	(58,175,526)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112,327,559,029)	(38,153,380,035)
- Chi phí lãi vay	06		98,818,130,529	121,216,936,162
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84,694,028,474	191,202,005,178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,553,947,454)	996,292,176,199
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40,963,596,453)	(440,533,036,087)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(205,879,972,197)	(803,866,197,869)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,360,462,822)	(2,450,584,265)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(93,677,545,736)	(110,001,948,761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,311,471,089)	(23,993,467,615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(365,385,100)	(12,190,608,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(278,418,352,377)	(205,541,661,767)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,882,149,002)	(9,513,473,462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,061,494,945	54,532,832,326
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,955,014,000)	(206,743,960,904)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,466,971,230	97,942,900,688
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,757,500,000)	(244,531,110,203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		104,859,763,804	250,989,544,047
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,193,652,022	23,719,167,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		99,987,218,999	(33,604,099,571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			435,535,960,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,844,832,858,412	2,491,527,679,252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,692,596,943,168)	(2,611,201,161,343)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(67,297,941,038)	(84,307,091,641)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(37,533,253,800)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
			31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84,937,974,206	194,022,132,468
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(93,493,159,172)	(45,123,628,870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107,831,963,421	152,897,416,765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			58,175,526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	14,338,804,249	107,831,963,421

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc ✓



Nguyễn Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.574.390.050.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung ương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng cho} \\ \text{mỗi khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của mỗi bên} \\ \hline \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,825,730,440	2,070,124,806
Tiền gửi ngân hàng	7,963,073,809	55,161,838,615
Các khoản tương đương tiền	4,550,000,000	50,600,000,000
Tổng	14,338,804,249	107,831,963,421

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	279,124,973,462	297,873,313,236
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Phải thu khác	127,554,747,480	40,215,167,305
Tổng	406,699,720,942	338,108,480,541

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,907,678,056	12,910,006,170
Công cụ, dụng cụ	1,088,320,435	1,272,310,541
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,168,876,063,238	1,131,281,866,487
Hàng hoá	35,414,004,620	34,130,758,698
Tổng	1,219,286,066,349	1,179,594,941,896

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	47,457,488,964	36,298,945,100
Các khoản phải thu Nhà nước khác	-	-
Tổng	47,457,488,964	36,298,945,100

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	102,065,933,696	99,691,837,425
Tổng	102,065,933,696	99,691,837,425

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	23,612,780,320	222,036,028,810	15,545,440,343	1,454,373,749	20,045,515,583	282,694,138,805
Tăng trong kỳ	-	39,850,293,656	4,955,002,425	261,748,364	-	45,067,044,445
Mua trong kỳ	-	131,976,088	11,787,000	261,748,364	-	405,511,452
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	10,797,892,596	1,371,744,954	-	-	12,169,637,550
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	28,920,424,972	3,571,470,471	-	-	32,491,895,443
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	44,711,356,881	8,662,710,844	101,208,182	-	53,475,275,907
Chuyển sang thuê tài chính	-	39,980,418,786	5,591,453,154	-	-	45,571,871,940
Thanh lý, nhượng bán	-	4,730,938,095	3,071,257,690	101,208,182	-	7,903,403,967
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	23,612,780,320	217,174,965,585	11,837,731,924	1,614,913,931	20,045,515,583	274,285,907,343
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	3,685,784,672	106,197,177,237	8,734,424,268	1,068,711,733	12,826,783,840	132,512,881,750
Tăng trong kỳ	1,048,789,245	19,172,683,967	1,537,490,473	132,297,328	1,620,936,221	23,512,197,234
Khấu hao trong kỳ	1,048,789,245	19,172,683,967	795,474,576	132,297,328	1,620,936,221	22,770,181,337
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	742,015,897	-	-	742,015,897
Giảm trong kỳ	-	18,592,373,443	1,238,349,686	101,208,182	-	19,931,931,311
Chuyển sang thuê tài chính	-	13,861,435,348	197,951,768	-	-	14,059,387,116
Thanh lý, nhượng bán	-	4,730,938,095	1,040,397,918	101,208,182	-	5,872,544,195
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	4,734,573,917	106,777,487,761	9,033,565,055	1,099,800,879	14,447,720,061	136,093,147,673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	19,926,995,648	115,838,851,573	6,811,016,075	385,662,016	7,218,731,743	150,181,257,055
Tại 31/12/2022	18,878,206,403	110,397,477,824	2,804,166,869	515,113,052	5,597,795,522	138,192,759,670

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	194,280,988,564	8,890,410,162	203,171,398,726
Tăng trong kỳ	26,710,699,632	6,625,061,916	33,335,761,548
Thuê tài chính trong kỳ	26,710,699,632	6,625,061,916	33,335,761,548
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	28,920,424,972	3,571,470,471	32,491,895,443
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	28,920,424,972	3,571,470,471	32,491,895,443
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	192,071,263,224	11,944,001,607	204,015,264,831
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	23,558,509,335	1,884,400,496	25,442,909,831
Tăng trong kỳ	18,019,853,529	1,209,652,827	19,229,506,356
Khấu hao trong kỳ	16,808,000,645	837,149,515	17,645,150,160
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	1,211,852,884	372,503,312	1,584,356,196
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	7,979,122,965	742,015,897	8,721,138,862
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	7,979,122,965	742,015,897	8,721,138,862
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	33,599,239,899	2,352,037,426	35,951,277,325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	170,722,479,229	7,006,009,666	177,728,488,895
Tại 31/12/2022	158,472,023,325	9,591,964,181	168,063,987,506

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	241,800,000	26,928,252,475	925,117,257	28,095,169,732
Tăng trong kỳ	-	244,000,000	-	244,000,000
Mua trong kỳ	-	244,000,000	-	244,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	241,800,000	27,172,252,475	925,117,257	28,339,169,732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	83,139,452	13,249,204,171	567,548,488	13,899,892,111
Tăng trong kỳ	30,225,000	3,353,732,792	40,536,237	3,424,494,029
Khấu hao trong kỳ	30,225,000	3,353,732,792	40,536,237	3,424,494,029
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	113,364,452	16,602,936,963	608,084,725	17,324,386,140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	158,660,548	13,679,048,304	357,568,769	14,195,277,621
Tại 31/12/2022	128,435,548	10,569,315,512	317,032,532	11,014,783,592

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,700,346,497	2,293,128,800
Tổng	1,700,346,497	2,293,128,800

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,056,653,868,124	871,155,385,950

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5,204,545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,371,690	13,253,617,452
Thuế thu nhập cá nhân	4,137,962,664	2,360,507,647
Tổng	4,229,334,354	15,619,329,644

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.12 Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	67,308,262,333	134,672,614,171
Tổng	67,308,262,333	134,672,614,171

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	815,902,074	623,545,842
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	219,222,690,004	142,590,082,306
Tổng	220,038,592,078	143,213,628,148

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	237,037,010,946	272,900,921,803
Tổng	237,037,010,946	272,900,921,803

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	1,254,390,050,000	418,206,069,395	(13,935,465,178)	297,446,985,202	115,333,082,137	2,071,440,721,556
Tăng vốn	320,000,000,000	95,752,500,000	-	-	-	415,752,500,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	48,478,682,392	48,478,682,392
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6,840,121,995)	(6,840,121,995)
Bán cổ phiếu quỹ	-	5,847,994,822	13,935,465,178	-	-	19,783,460,000
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(37,631,701,500)	(37,631,701,500)
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung	-	(2,250,000,000)	-	-	(7,491,704,245)	(9,741,704,245)
Tăng khác	-	-	-	-	28,874,866	28,874,866
Số dư tại 31/12/2021	1,574,390,050,000	517,556,564,217	0	297,446,985,202	111,877,111,655	2,501,270,711,074
Số dư tại 01/01/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217		297,446,985,202	111,877,111,655	2,501,270,711,074
Tăng vốn						
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	60,169,614,437	60,169,614,437
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4,847,868,239)	(4,847,868,239)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(47,231,701,500)	(47,231,701,500)
Các khoản phạt thuế	-	-	-	-	(54,253,638)	(54,253,638)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	-	297,446,985,202	119,912,902,715	2,509,306,502,134

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		320,000,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
Trích lập quỹ	-	-

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đã bán	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157,439,005	157,439,005
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	157,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297,446,985,202	297,446,985,202
Tổng	297,446,985,202	297,446,985,202

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,760,301,422,655	2,418,061,918,240
Tổng	1,760,301,422,655	2,418,061,918,240

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,591,632,921,647	2,142,740,113,690
Tổng	1,591,632,921,647	2,142,740,113,690

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,194,089,815	4,891,669,210
Lãi chênh lệch tỷ giá	570,789,824	3,954,521,684
Cổ tức lợi nhuận được chia	99,440,384,074	27,891,403,064
Lãi bán các khoản đầu tư	7,379,531,829	3,969,620,332
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	299,779,350	
Tổng	112,884,574,892	40,707,214,290

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	98,818,130,529	121,216,936,162
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,249,554,295	878,676,652
Chi phí các hoạt động tài chính khác	2,872,656,015	4,434,134,753
Tổng	102,940,340,839	126,529,747,567

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí bán hàng	18,421,596,221	16,930,809,288
Chi phí nhân viên	12,712,670,786	11,812,426,589
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	73,623,647	58,026,492
Chi phí khấu hao TSCĐ	107,288,662	65,108,733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	850,626,053	78,440,500
Chi phí bằng tiền khác	4,677,387,073	4,916,806,974
Chi phí quản lý	98,173,309,282	104,657,748,393
Chi phí nhân viên quản lý	64,286,058,273	68,998,547,944
Chi phí vật liệu quản lý	1,879,358,362	630,560,326
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,968,427,184	1,218,542,459
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,252,106,504	4,826,264,772
Thuế phí và lệ phí	1,375,577,904	1,870,516,676
Chi phí dự phòng	(319,580,623)	(135,726,780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,647,196,210	15,788,945,359
Chi phí bằng tiền khác	5,084,165,468	11,460,097,637

5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	313,553,311	1,400,687,429
Thu từ xuất bán hàng hoá		
Thu tiền phạt, tiền bồi thường		4,616,090,531
Thu nhập khác	98,291,920	68,226
Tổng	411,845,231	6,016,846,186
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1,025,584,320	1,195,506,660
Phạt chậm nộp thuế, VPHC thuế	1,135,319,290	1,432,707,026
Chi phí khác	7,785,052	382,887,839
Tổng	2,168,688,662	3,011,101,525
Thu nhập khác thuần	(1,756,843,431)	3,005,744,661

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

5.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60,260,986,127	70,916,458,253
Điều chỉnh tăng	40,913,520,741	54,551,207,596
Điều chỉnh giảm	100,717,648,416	27,949,578,590
Tổng thu nhập tính thuế (Thuế suất TNDN 20%)	456,858,452	97,518,087,259
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thu nhập lợi nhuận nhận được thuế suất TNDN 25%		11,736,633,636
Thuế suất áp dụng		25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	91,371,690	22,437,775,861

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng



Nguyễn Văn Thanh